**ĐỀ CƯƠNG ÔN TẬP CUỐI HỌC KÌ II – NĂM HỌC 2023 -2024 – 10XH**

**BÀI 26: ĐỊA LÍ CÁC NGÀNH NÔNG NGHIỆP, LÂM NGHIỆP, THỦY SẢN**

**PHẦN I. TRẮC NGHIỆM**

**Câu 1:** Theo giá trị sử dụng, cây trồng được phân thành các nhóm

**A.** cây cận nhiệt, cây nhiệt đới. **B.** cây ôn đới, cây cận nhiệt.

**C.** cây lương thực, cây công nghiệp. **D.** cây ôn đới, cây nhiệt đới.

**Câu 2:** Các vật nuôi nào sau đây thuộc gia súc nhỏ?

**A.** Bò, lợn, dê. **B.** Trâu, dê, cừu. **C.** Lợn, cừu, dê. **D.** Gà, lợn, cừu.

**Câu 3:** Vai trò nào dưới đây **không** phải là của ngành trồng trọt?

**A.** Là cơ sở để phát triển chăn nuôi. **B.** Cung cấp sức kéo và phân bón.

**C.** Đảm bảo lương thực cho con người. **D.** Là nguyên liệu cho công nghiệp.

**Câu 4:** Phát biểu nào sau **không** đúng về vai trò của cây công nghiệp?

**A.** Là các mặt hàng xuất khẩu quan trọng. **B.** Cung cấp lương thực cho con người.

**C.** Làm nguyên liệu cho công nghiệp chế biến. **D.** Góp phần khai thác hiệu quả tài nguyên đất.

**Câu 5:** Cây cao su cần điều kiện khí hậu nào sau đây?

**A.** Nhiệt, ẩm rất cao và theo mùa. **B.** Nhiều ánh sáng, nóng, ổn định.

**C.** Nhiệt độ ôn hòa, có mưa nhiều. **D.** Nhiệt ẩm cao, không gió bão.

**Câu 6:** Điều kiện sinh thái của cây trồng là các đòi hỏi của cây về chế độ

**A.** nhiệt, ánh sáng, độ ẩm, chất dinh dưỡng và chất đất để phát triển.

**B.** nhiệt, ánh sáng, độ ẩm, chất dinh dưỡng và giống cây để phát triển.

**C.** nhiệt, ánh sáng, độ ẩm, chất dinh dưỡng và địa hình để phát triển.

**D.** nhiệt, ánh sáng, ẩm, chất dinh dưỡng và nguồn nước để phát triển.

**Câu 7:** Đặc điểm sinh thái của cây lúa gạo là ưa khí hậu

**A.** nóng, đất ẩm, nhiều mùn, dễ thoát nước. **B.** ấm, khô, đất đai màu mỡ, nhiều phân bón.

**C.** nóng, ẩm, chân ruộng ngập nước, phù sa. **D.** nóng, thích nghi với sự dao động khí hậu.

**Câu 8:** Đặc điểm sinh thái của cây lúa mì là ưa khí hậu

**A.** nóng, đất ẩm, nhiều mùn, dễ thoát nước. **B.** ấm, khô, đất đai màu mỡ, nhiều phân bón.

**C.** nóng, ẩm, chân ruộng ngập nước, phù sa. **D.** nóng, thích nghi với sự dao động khí hậu.

**Câu 9:** Ngành nuôi trồng thủy sản đang phát triển với tốc độ nhanh hơn ngành khai thác là do

**A.** đáp ứng tốt nhu cầu của thị trường và công nghiệp chế biến.

**B.** nguồn lợi thủy sản tự nhiên đã cạn kiệt do khai thác bừa bãi.

**C.** biến đổi khí hậu nghiêm trọng gây suy giảm nguồn thủy sản.

**D.** chậm đổi mới về các phương tiện tàu thuyền để khai thác.

**Câu 10:** Các vùng chuyên canh cây công nghiệp thường gắn với

**A.** các khu vực dân cư đông đúc. **B.** xí nghiệp công nghiệp chế biến.

**C.** các cảng biển hoặc sân bay để xuất khẩu. **D.** các thành phố lớn, có nhu cầu tiêu thụ lớn.

**BÀI 29: CƠ CẤU, VAI TRÒ VÀ ĐẶC ĐIỂM CÔNG NGHIỆP, CÁC NHÂN TỐ ẢNH HƯỞNG TỚI PHÁT TRIỂN VÀ PHÂN BỐ CÔNG NGHIỆP**

**Câu 1:** Vai trò của công nghiệp đối với các ngành kinh tế là

**A.** khai thác hiệu quả nguồn tài nguyên. **B.** thúc đẩy sự phát triển của các ngành.

**C.** làm thay đổi sự phân công lao động. **D.** giảm chênh lệch về trình độ phát triển.

**Câu 2:** Công nghiệp gồm ba nhóm ngành chính là

**A.** khai thác, chế biến, dịch vụ công nghiệp.

**B.** chế biến, dịch vụ công nghiệp, công nghiệp nặng.

**C.** dịch vụ công nghiệp, khai thác, công nghiệp nhẹ.

**D.** khai thác, sản xuất điện - nước, dịch vụ.

**Câu 3:** Nhân tố tự nhiên quan trọng nhất ảnh hưởng tới sự phát triển và phân bố ngành công nghiệp là

**A.** khí hậu. **B.** khoáng sản. **C.** biển. **D.** rừng.

**Câu 4:** Nhân tố ảnh hưởng trực tiếp đến sự đa dạng của các ngành công nghiệp là

**A.** vốn và thị trường. **B.** liên kết và hợp tác.

**C.** vị trí địa lí. **D.** tài nguyên thiên nhiên.

**Câu 5:** Nhân tố nào sau đây **không** phải là nhân tố kinh tế - xã hội có ảnh hưởng tới sự phát triển và phân bố ngành công nghiệp?

**A.** Vị trí địa lí. **B.** Tiến bộ kĩ thuật. **C.** Cơ sở hạ tầng. **D.** Thị trường.

**Câu 6:** Nguồn nước là điều kiện quan trọng cho sự phân bố các xí nghiệp của ngành

**A.** luyện kim đen, dệt, nhuộm. **B.** điện tử - tin học, tiêu dùng.

**C.** lọc dầu, đóng tàu, nhuộm. **D.** vật liệu xây dựng, tiêu dùng.

**Câu 7:** Tính đa dạng của khí hậu và sinh vật có liên quan nhiều nhất đến ngành công nghiệp nào sau đây?

**A.** Sản xuất hàng tiêu dùng. **B.** Dệt, may.

**C.** Chế biến thực phẩm. **D.** Khai khoáng.

**Câu 8:** Các ngành công nghiệp nào sau đây phải gắn với đội ngũ lao động kĩ thuật cao, công nhân lành nghề?

**A.** Kĩ thuật điện, điện tử - tin học, cơ khí chính xác.

**B.** Thực phẩm, điện tử - tin học, cơ khí chính xác.

**C.** Dệt - may, kĩ thuật điện, hoá dầu, luyện kim màu.

**D.** Da - giày, điện tử - tin học, vật liệu xây dựng.

**Câu 9:** Một trong những tiêu chí quan trọng để đánh giá trình độ phát triển kinh tế của một nước là

**A.** tỉ trọng ngành công nghiệp trong cơ cấu GDP. **B.** tỉ trọng ngành nông nghiệp trong cơ cấu GDP.

**C.** tỉ trọng lao động trong ngành công nghiệp. **D.** tỉ trọng lao động trong ngành nông nghiệp.

**Câu10:** Nhân tố có tính chất quyết định đến sự phát triển và phân bố công nghiệp là

**A.** Dân cư, nguồn lao động. **B.** Thị trường.

**C.** Cơ sỏ hạ tầng, vất chất kĩ thuật. **D.** Đường lối chính sách.

**BÀI 30: ĐỊA LÍ CÁC NGÀNH CÔNG NGHIỆP**

**1. NHẬN BIẾT**

**Câu 1:** Ngành công nghiệp năng lượng gồm đầy đủ các phân ngành là

**A.** khai thác than, khai thác dầu khí, điện lực.

**B.** khai thác than, khai thác dầu khí, thủy điện.

**C.** khai thác than, khai thác dầu khí, nhiệt điện.

**D.** khai thác than, khai thác dầu khí, điện gió.

**Câu 2:** Sản phẩm của công nghiệp luyện kim đen là

**A.** sắt, thép. **B.** đồng, chì. **C.** vàng, bạc. **D.** kẽm, nhôm.

**Câu 3:** Sản phẩm của công nghiệp luyện kim màu là

**A.** sắt. **B.** than. **C.** dầu. **D.** nhôm.

**Câu 4:** Công nghiệp điện tử - tin học là ngành cần

**A.** nhiều diện tích rộng. **B.** nhiều kim loại, điện.

**C.** lao động trình độ cao. **D.** tài nguyên thiên nhiên.

**Câu 5:** Nguyên liệu chủ yếu của công nghiệp thực phẩm là sản phẩm của ngành

**A.** khai thác gỗ, khai thác khoáng sản. **B.** khai thác khoáng sản, thủy sản.

**C.** trồng trọt, chăn nuôi và thủy sản. **D.** khai thác gỗ, chăn nuôi và thủy sản.

**Câu 6:** Công nghiệp sản xuất hàng tiêu dùng chịu ảnh hưởng lớn của các nhân tố

**A.** nhiên liệu, thị trường tiêu thụ, nguồn nguyên liệu.

**B.** lao động, thị trường tiêu thụ, nguồn nguyên liệu.

**C.** năng lượng, thị trường tiêu thụ, nguồn nguyên liệu.

**D.** thiết bị, thị trường tiêu thụ, nguồn nguyên liệu.

**Câu 7:** Ngành dệt - may được phân bố rộng rãi ở nhiều nước **không** phải do nguyên nhân nào sau đây?

**A.** Nguồn nguyên liệu phong phú. **B.** Có được nguồn lao động dồi dào.

**C.** Thị trường tiêu thụ rộng lớn. **D.** Giá thành sản phẩm rất cao.

**Câu :** Ngành công nghiệp nào sau đây cần phải đi trước một bước trong quá trình công nghiệp hóa của các quốc gia đang phát triển?

**A.** Điện lực. **B.** Thực phẩm. **C.** Điện tử - tin học. **D.** Sản xuất hàng tiêu dùng.

**Câu 9:** Ở nước ta, vùng than lớn nhất đang khai thác thuộc tỉnh

**A.** Lạng Sơn. **B.** Hòa Bình. **C.** Cà Mau. **D.** Quảng Ninh.

**Câu 10:** Ở nước ta hiện nay, dầu mỏ đang khai thác nhiều ở vùng

**A.** Đồng bằng sông Hồng. **B.** Bắc trung Bộ.

**C.** Đông Nam Bộ. **D.** Duyên hải Nam Trung Bộ.

**BÀI 33: CƠ CẤU, VAI TRÒ, ĐẶC ĐIỂM VÀ CÁC NHÂN TÓ ẢNH HƯỞNG ĐẾN SỰ**

**PHÁT TRIỂN, PHÂN BỐ DỊCH VỤ**

**Câu 1:** Ở nhiều nước người ta chia các ngành dịch vụ ra thành các nhóm là

**A.** Dịch vụ nghề nghiệp, dịch vụ công, dịch vụ kinh doanh.

**B.** Dịch vụ kinh doanh, dịch vụ du lịch, dịch vụ cá nhân.

**C.** Dịch vụ cá nhân, dịch vụ hành chính công, dịch vụ buôn bán.

**D.** Dịch vụ kinh doanh, dịch vụ tiêu dùng, dịch vụ công.

**C.** Mức sống và thu nhập thực tế. **D.** Phân bố và mạng lưới dân cư.

**Câu 2:** Nhân tố nào sau đây có tác động lớn nhất đến sức mua, nhu cầu dịch vụ?

**A.** Trình độ phát triển kinh tế. **B.** Quy mô và cơ cấu dân số.

**C.** Mức sống và thu nhập thực tế. **D.** Phân bố và mạng lưới dân cư.

**Câu 3:** Nhân tố nào sau đây có tác động lớn nhất đến mạng lưới ngành dịch vụ?

**A.** Trình độ phát triển kinh tế. **B.** Quy mô và cơ cấu dân số.

**C.** Mức sống và thu nhập thực tế. **D.** Phân bố và mạng lưới dân cư.

**Câu 4:** Nhân tố nào sau đây có tác động lớn nhất đến hình thức tổ chức mạng lưới ngành dịch vụ?

**A.** Trình độ phát triển và năng suất lao động.

**B.** Truyền thống văn hóa, phong tục tập quán.

**C.** Mức sống và thu nhập thực tế người dân.

**D.** Phân bố dân cư và mạng lưới quần cư.

**Câu 5:** Nơi nào sau đây có cả ba loại hình dịch vụ kinh doanh, tiêu dùng, công đều phát triển mạnh mẽ?

**A.** Nông thôn. **B.** Đô thị. **C.** Hải đảo. **D.** Miền núi.

**Câu 6:** Ngành dịch vụ phát triển mạnh có vai trò như thế nào đối với phát triển kinh tế?

**A.** Thúc đẩy các ngành sản xuất vật chất phát triển. **B.** Sử dụng tốt hơn nguồn lao động ngoài nước.

**C.** Phân bố lại dân cư giữa các vùng lãnh thổ. **D.** Thu hút dân cư từ thành thị về nông thôn.

**Câu 7:** Lao động trong các ngành dịch vụ ở các nước đang phát triển còn ít **không** phải do

**A.** trình độ phát triển kinh tế và năng suất lao động xã hội còn thấp.

**B.** ảnh hưởng còn hạn chế của cuộc cách mạng khoa học - kĩ thuật.

**C.** trình độ đô thị hoá thấp, mạng lưới đô thị kém phát triển, ít thị dân.

**D.** cơ cấu dân số trẻ, người lao động còn ít kinh nghiệm làm dịch vụ.

**Câu 8:** Nhân tố nào sau đây có tác động lớn nhất đến hình thức tổ chức mạng lưới ngành dịch vụ?

**A.** Trình độ phát triển và năng suất lao động.

**B.** Truyền thống văn hóa, phong tục tập quán.

**C.** Mức sống và thu nhập thực tế người dân.

**D.** Phân bố dân cư và mạng lưới quần cư.

**Câu 9:** Ngành dịch vụ được mệnh danh “ngành công nghiệp không khói” là

**A.** bảo hiểm. **B.** buôn bán. **C.** tài chính. **D.** du lịch.

**Câu 10:** Phát biểu nào sau đây **không** đúng với vai trò ngành dịch vụ?

**A.** Thúc đẩy các ngành sản xuất vật chất phát triển mạnh.

**B.** Trực tiếp sản xuất ra máy móc, thiết bị phục vụ sản xuất.

**C.** Cho phép khai thác tốt hơn các nguồn tài nguyên thiên nhiên.

**D.** Tạo thêm nhiều việc làm, tăng thu nhập cho người lao động.

**BÀI 34: ĐỊA LÍ NGÀNH GIAO THÔNG VẬN TẢI**

**1. NHẬN BIẾT**

**Câu 1:** Ở vùng băng giá gần Bắc cực, loại hình đi lại nào sau đây **không** được thuận tiện?

**A.** Xe kéo. **B.** Trực thăng. **C.** Tàu phá băng. **D.** Ô tô.

**Câu 2:** Mạng lưới sông ngòi dày đặc thuận lợi cho ngành giao thông đường

**A.** ô tô. **B.** sắt. **C.** sông. **D.** biển.

**Câu 3:** Những nơi nào sau đây có mật độ mạng lưới đường sắt cao?

**A.** Châu Âu và Đông Bắc Hoa Kì. **B.** Đông Bắc Hoa Kì và Trung Phi.

**C.** Trung Phi và Đông Nam Á. **D.** Đông Nam Á và châu Âu.

**Câu 4:** Phát biểu nào sau đây **không** đúng với ngành vận tải ô tô?

**A.** Sử dụng rất ít nhiên liệu. **B.** Hiệu quả kinh tế cao.

**C.** Vận chuyển đa dạng. **D.** Linh hoạt, cơ động.

**Câu 5:** Chức năng của giao thông vận tải là

**A.** con người và sản phẩm vật chất do con người tạo ra.

**B.** chuyên chở người và hàng hoá nơi này đến nơi khác.

**C.** những tuyến đường giao thông ở trong và ngoài nước.

**D.** các đầu mối giao thông đường bộ, hàng không, sông.

**Câu 6:** Đối tượng của giao thông vận tải là

**A.** con người và sản phẩm vật chất do con người tạo ra.

**B.** chỉ có thể chuyên chở người từ nơi này đến nơi khác.

**C.** những tuyến đường giao thông ở trong và ngoài nước.

**D.** các đầu mối giao thông đường bộ, hàng không, sông.

**Câu 7:** Chất lượng sản phẩm của giao thông vân tải **không** phải được đo bằng

**A.** tốc độ chuyên chở. **B.** sự tiện nghi cho khách.

**C.** sự chuyên chở người. **D.** an toàn cho hàng hóa.

**Câu 8:** Ưu điểm của ngành vận tải đường ô tô là

**A.** vận tải được hàng nặng trên đường xa với tốc độ nhanh, ổn định, giá rẻ.

**B.** tiện lợi, cơ động và có khả năng thích nghi với các điều kiện địa hình.

**C.** rẻ, thích hợp với hàng nặng, cồng kềnh; không yêu cầu chuyển nhanh.

**D.** trẻ, tốc độ cao, đóng vai trò đặc biệt trong vận tải hành khách quốc tế.

**Câu 9:** Ưu điểm của ngành vận tải đường sắt là

**A.** vận tải được hàng nặng trên đường xa với tốc độ nhanh, ổn định, giá rẻ.

**B.** tiện lợi, cơ động và có khả năng thích nghi với các điều kiện địa hình.

**C.** rẻ, thích hợp với hàng nặng, cồng kềnh; không yêu cầu chuyển nhanh.

**D.** trẻ, tốc độ cao, đóng vai trò đặc biệt trong vận tải hành khách quốc tế.

**Câu 10:** Ưu điểm của ngành vận tải bằng đường sông là

**A.** vận tải được hàng nặng trên đường xa với tốc độ nhanh, ổn định, giá rẻ.

**B.** tiện lợi, cơ động và có khả năng thích nghi với các điều kiện địa hình.

**C.** rẻ, thích hợp với hàng nặng, cồng kềnh; không yêu cầu chuyển nhanh.

**D.** trẻ, tốc độ cao, đóng vai trò đặc biệt trong vận tải hành khách quốc tế.

**PHẦN II. BÀI HỌC**

**Nội dung 1: Địa lí ngành nông nghiệp**

**1. Vai trò ngành nông nghiệp**

- Cung cấp lương thực, thực phẩm và lâm sản cho nhu cầu xã hội.

- Cung cấp nguyên liệu cho nhiều ngành công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp, sản xuất các mặt hàng có giá trị xuất khẩu, và tăng thêm ngoại tệ cho đất nước.

- Tạo việc làm và tăng thu nhập cho người dân.

- Góp phần khai thác tốt các điều kiện sẵn có về tự nhiên, kinh tế - xã hội ở mỗi vùng mỗi quốc gia

- Giữ cân bằng sinh thái, bảo vệ tài nguyên thiên nhiên và môi trường.

**2. Đặc điểm:**

- Đất trồng là tư liệu sản xuất chủ yếu của ngành nông nghiệp, lâm nghiệp và mặt nước tư liệu sản xuất chủ yếu của ngành thủy sản.

- Đối tượng của sản xuất nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản là cây trồng và vật nuôi.

- Sản xuất nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản phụ thuộc vào điều kiện tự nhiên và có tính mùa vụ.

- Ngành nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản có nhiều thay đổi trong nền sản xuất hiện đại. Tư liệu sản xuất và hình thức tổ chức sản xuất đa dạng, ứng dụng công nghệ và sản xuất đẩy mạnh, liên kết cao

**Nội dung 2: Địa lí ngành công nghiệp**

**1. Vai trò**

- Công nghiệp có vai trò quan trọng đối với nền kinh tế, chiếm tỉ trọng cao trong cơ cấu GDP.

- Thúc đẩy sự chuyển dịch cơ cấu kinh tế.

- Giải quyết việc làm cho người lao động, tăng thu nhập, cải thiện đời sống văn hoá, văn mình cho người dân.

- Góp phần củng cố an ninh quốc phòng cho đất nước.

=> Đóng vai trò chủ đạo trong nền kinh tế quốc dân, tác động toàn diện tới sản xuất và đời sống xã hội.

**2. Đặc điểm**

- Sản xuất công nghiệp gắn với máy móc, gồm nhiều công đoạn phức tạp.

- Các cuộc cách mạng CN làm thay đổi mạnh mẽ cơ cấu ngành công nghiệp và hình thức tổ chức SX công nghiệp.

- SX công nghiệp có sự tập trung hoá, chuyên môn hoá và hợp tác hoá.

- Ngành CN ngày càng tham gia mạnh mẽ vào chuỗi giá trị toàn cầu.

- Hiện nay, SX công nghiệp ngày càng chú trọng đến bảo vệ môi trường.

**Nội dung 3:**

1. ***Đường ô tô***

\* Ưu điểm: Cơ động, thích nghi cao với các điều kiện địa hình, khí hậu, có hiệu quả kinh tế cao trên các cự ly vận chuyển ngắn và trung bình, đáp ứng các yêu cầu vận chuyển đa dạng của khách hàng.

\* Hạn chế: Tốn nhiên liệu vận chuyển, gây nhiều tai nạn, ô nhiễm môi trường, dễ gây tai nạn giao thông đường ô tô.

\* Tình hình phát triển: - Các thành tựu khoa học - công nghệ được liên tục cập nhật và ứng dụng trong vận tải đường ô tô

- Chất lượng phương tiện ngày càng cải tiến, sự tiện nghi và độ an toàn cao, thân thiện với môi trường,...

- Số lượng ô tô trên thế giới không ngừng tăng lên,

- Mạng lưới đường sá ngày càng phát triển

\* Phân bố: Mật độ đường ô tô tập trung nhiều nhất ở Hoa Kỳ, Trung Quốc.

- Các nước EU, Hoa Kỳ, Trung Quốc, Nhật Bản và các nước Tây Âu là các quốc gia có tỉ lệ sở hữu và sử dụng ô tô cao nhất trên thế giới.

***2. Đường sắt***

\* Ưu điểm: Vận chuyển được các hàng nặng trên những tuyến đường xa, tốc độ nhanh, ổn định, mức độ an toàn và tiện nghi cao giúp tiết kiệm thời gian.

**\*** Hạn chế:Không linh hoạt, chỉ hoạt động trên hệ thống đường ray có sẵn.

\* Tình hình phát triển:

- Ra đời sớm, gắn liền với cuộc Cách mạng công nghiệp lần thứ 1.

- Có nhiều sự đổi mới về sức kéo, đường ray, tải trọng, tốc độ di chuyển, công nghệ vận hành,...

- Việc cải tiến kỹ thuật giúp cho tốc độ chạy tàu ngày càng nhanh hơn, an toàn và tiện nghi hơn.

- Hệ thống tàu điện cũng được chú trọng trong đô thị.

\* Phân bố:

- Trên thế giới có hơn 1,37 triệu km đường sắt (năm 2020) với nhiều loại hình như đường sắt.

- Mạng lưới đường sắt trên thế giới tập trung nhiều nhất ở khu vực Tây Âu, Bắc Mỹ, Đông Á.

- Hoa Kỳ, Trung Quốc, Liên bang Nga, Ấn Độ,... là những quốc gia có chiều dài đường sắt lớn trên thế giới.

1. ***Đường hàng không***

\* Ưu điểm: Tốc độ vận chuyển nhanh, thời gian vận chuyển ngắn

\* Hạn chế: Cước phí vận tải cao, quy trình quản lý khắt khe, vốn đầu tư lớn, vận chuyển hạn chế ở một số mặt hàng và khối lượng.

\* Tình hình phát triển:

- Là ngành giao thông vận tải non trẻ nhưng có bước phát triển thần tốc.

- Số lượng máy bay tăng, ngày càng hiện đại hơn, vận chuyển được khối lượng lớn hơn, tốc độ nhanh hơn và an toàn hơn.

\* Phân bố

- Tập trung chủ yếu ở Bắc Mĩ, Tây Âu và Đông Á.

- Các tuyến hàng không nhộn nhịp nhất là tuyến vượt Đại Tây Dương kết nối châu Âu với châu Mỹ, tuyến nối Hoa Kỳ với các nước châu Á-Thái Bình Dương.

1. ***Đường biển***

\* Ưu điểm: Đảm nhiệm 3/5 khối lượng luân chuyển hàng hóa của thế giới, có thể vận chuyển trên những tuyến đường quốc tế khá dài, thuận lợi trong việc giao lưu kinh tế giữa các khu vực trên thế giới.

\* Hạn chế: Gây ô nhiễm biển và đại dương.

\* Tình hình phát triển:

- Sự phát triển của ngành giao thông vận tải đường biển được mở rộng và kết nối các châu lục, quốc gia trên thế giới.

- Để rút ngắn khoảng cách vận tải biển, người ta đã xây dựng các kênh đào.

- Các tàu biển có cải tiến về kích thước, tải trọng, công nghệ vận hành, đảm bảo an toàn, bảo vệ môi trường biển.

- Tàu biển: hơn 2 triệu chiếc

\* Phân bố

- Các tuyến sôi động nhất: kết nối giữa châu Âu khu vực châu Á - Thái Bình Dương và các tuyến kết nối hai bờ Đại Tây Dương.

- Các nước Nhật Bản,Trung Quốc, Xin-ga-po, Hàn Quốc,... đang sở hữu đội tàu nhiều nhất thế giới.

- Các tuyến đường biển nhộn nhịp trên thế giới hiện nay là tuyến kết nối châu Âu qua Ấn Độ Dương với châu Á - Thái Bình Dương; tuyến kết nối hai bên bờ Đại Tây Dương.

**PHẦN III. BÀI TẬP**

**Câu 1:** Giá trị sản xuất nông, lâm, thủy sản phân theo châu lục năm 2019 (ĐV: tỉ USD)

|  |  |
| --- | --- |
| Châu lục | 2019 |
| Châu Á | 2236,9 |
| Châu Âu | 333,6 |
| Châu Mỹ | 496,3 |
| Châu Phi | 403,9 |
| Châu Đại Dương | 40,6 |

1. Hãy vẽ biểu đồ thể hiện cơ cấu giá trị sản xuất nông, lâm, thủy sản phân theo châu lục năm 2019
2. Nhận xét

**Câu 2:** Sản lượng dầu mỏ và điện trên thế giới, giai đoạn 1990 – 2020

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| Năm | 1990 | 2000 | 2010 | 2020 |
| Dầu mỏ (triệu tấn) | 3157,9 | 3598,3 | 3978,6 | 4165,1 |
| Điện (tỉ kwh) | 11890,0 | 15109,0 | 21073,0 | 25865,3 |

1. Hãy vẽ biểu đồ thể hiện tốc độ tăng trưởng sản lượng dầu mỏ và điện trên thế giới, giai đoạn 1990 – 2020
2. Nhận xét

**Câu 3:** Trị giá xuất, nhập khẩu hàng hóa và dịch vụ toàn thế giới, giai đoạn 2010 – 2020

(Đơn vị: tỉ USD)

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| Năm | 2010 | 2014 | 2018 | 2020 |
| Xuất khẩu | 18500 | 23260 | 24609 | 21704 |
| Nhập khẩu | 19047 | 23880 | 25208 | 22435 |

1. Hãy vẽ biểu đồ cột thể hiện trị giá xuất, nhập khẩu hàng hóa và dịch vụ toàn thế giới, giai đoạn 2010 – 2020
2. Nhận xét

**Câu 4**: Số lượt khách du lịch quốc tế và doanh thu du lịch quốc tế trên thế giới, giai đoạn 1990 – 2020

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| Năm | 1990 | 2000 | 2010 | 2020 |
| Khách du lịch (triệu lượt khách) | 438 | 673 | 809 | 402 |
| Doanh thu (tỉ USD) | 271 | 496 | 977 | 533 |

1. Hãy vẽ biểu đồ kết hợp thể hiện Số lượt khách du lịch quốc tế và doanh thu du lịch quốc tế trên thế giới, giai đoạn 1990 – 2020
2. Nhận xét

**HẾT**